

ĐẶC ĐIỂM THUẬT NGỮ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ CÁCH DỊCH SANG TIẾNG VIỆT

PHẠM THỊ TRANG¹
NGUYỄN THU TRÀ²

Abstract: Commercial contracts are highly normative legal documents in which terminology plays a crucial role in ensuring accuracy and legal validity. Based on a concept-oriented terminological approach combined with Chinese-Vietnamese contrastive analysis, this study examines 15 contracts in the fields of goods trading, processing, and service provision. A total of 56 terminological units were extracted and classified into six conceptual categories. The results show that most terms are concentrated in the category of rights, obligations, and legal responsibilities. Regarding translation equivalence, 65% of the terms achieve full equivalence, while the remaining cases fall into partial equivalence or functional legal equivalence. Based on these findings, the study proposes several translation strategies to improve the quality of Chinese-Vietnamese translation in the field of commercial contracts.

Keywords: *commercial contract terminology, Chinese language, Chinese-Vietnamese translation, legal language, specialized translation.*

1. Đặt vấn đề

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các hoạt động kí kết hợp đồng thương mại giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Trung Quốc diễn ra ngày càng phổ biến. Trong bối cảnh đó, dịch thuật hợp đồng thương mại tiếng Trung sang tiếng Việt trở thành một lĩnh vực có vai trò quan trọng, không chỉ trong thực tiễn kinh doanh mà còn trong nghiên cứu ngôn ngữ và dịch thuật chuyên ngành.

Hợp đồng thương mại là loại văn bản mang tính pháp lí cao, có cấu trúc chặt chẽ và sử dụng hệ thống thuật ngữ chuyên biệt. Theo Nguyễn Hữu Đạt (2000), văn bản thương mại thuộc văn bản hành chính công vụ. Văn bản thương mại được chia ra thành bốn tiêu loại, gồm có: (1) Thể loại công văn như những thư tín giao dịch thương mại; (2) Thể loại ứng dụng như bản hướng dẫn sử dụng; (3) Thể loại quảng cáo như văn bản quảng cáo sản phẩm; (4) Thể loại hiệp ước như hợp đồng và hiệp định (Trần Bích Lan, 2016). So với các văn bản thông thường, thuật ngữ trong hợp đồng thương mại có tính chuẩn hoá cao, ít mang sắc thái biểu cảm và chịu sự chi phối trực tiếp của hệ thống pháp luật. Do sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hoá pháp lí và hệ thống pháp luật giữa Trung Quốc và Việt Nam, việc dịch thuật ngữ hợp đồng thương mại từ tiếng Trung sang tiếng Việt gặp không ít khó khăn.

Từ tổng quan các công trình nghiên cứu có thể thấy rằng: (1) Thuật ngữ hợp đồng thương mại đã được nhiều học giả nghiên cứu dưới góc độ ngôn ngữ pháp lí và dịch thuật; (2) Các nghiên cứu đều thống nhất về tính chính xác, tính ổn định và tính pháp lí bắt buộc của thuật ngữ hợp đồng; (3) Dịch thuật ngữ hợp đồng thương mại được xem là một nhiệm vụ dịch thuật phức tạp, đòi hỏi sự kết hợp giữa tri thức ngôn ngữ và pháp luật.

Tuy nhiên, đối với hướng nghiên cứu dịch thuật ngữ hợp đồng thương mại Trung - Việt, đã có một số nghiên cứu tuy nhiên chưa mang tính hệ thống, đặc biệt là các nghiên cứu phân tích thuật ngữ và cách chuyển dịch sang tiếng Việt. Vì vậy, nghiên cứu này kế thừa các thành tựu lí luận trước đó, đồng thời hướng tới việc phân tích đặc điểm và chiến lược dịch thuật thuật ngữ hợp đồng thương mại Trung - Việt nhằm góp phần bổ sung cơ sở lí luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu thuật ngữ hợp đồng thương mại.

2. Cơ sở lí thuyết

Hiện nay đã có một số nhà nghiên cứu đi tiến hành phân tích và chỉ ra đặc điểm của từ vựng tiếng Trung thương mại. Một số công trình nghiên cứu đã tiếp cận tiếng Trung thương mại và đặc điểm của văn bản hợp đồng thương mại từ nhiều góc độ khác nhau, qua đó đề xuất các kiến nghị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Trong nghiên cứu về đặc điểm từ vựng tiếng Trung thương mại, Cẩm Tú Tài (2022) đã chỉ ra rằng từ vựng tiếng Trung thương mại mang tính chuyên ngành và tính

¹ Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: trangpham@haui.edu.vn

² Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: nguyenthutra_knn@haui.edu.vn

quy ước cao, có đặc trưng hàm ý cô đọng, súc tích; đồng thời tồn tại sự khác biệt rõ rệt về phong cách diễn đạt giữa khẩu ngữ và bút ngữ. Tác giả cũng nhấn mạnh hiện tượng sử dụng từ vay mượn từ tiếng nước ngoài, cũng như vai trò chiếm ưu thế của danh từ và danh ngữ trong hệ thống từ vựng thương mại.

Đường Dũng Huy (2020) đã hệ thống hoá một số khái niệm và cơ sở lý thuyết liên quan đến hợp đồng thương mại tiếng Trung, đồng thời phân tích các đặc điểm ngôn ngữ chủ yếu của loại hình văn bản này và tiến hành đối chiếu với hợp đồng thương mại tiếng Việt. Công trình này góp phần làm rõ sự tương đồng và khác biệt về phương diện ngôn ngữ giữa hai ngôn ngữ trong văn bản hợp đồng. Tuy nhiên, tác giả chưa tập trung phân tích thuật ngữ hợp đồng thương mại dưới góc độ dịch thuật, đặc biệt là các vấn đề về tương đương thuật ngữ và chiến lược chuyển dịch.

Ở góc độ dịch thuật, Nguyễn Minh Hằng (2012) cho rằng dịch hợp đồng thương mại thường gặp nhiều khó khăn do sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật, nhất là trong việc tìm kiếm các thuật ngữ tương đương hoàn toàn giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Theo tác giả, điều này đặt ra yêu cầu người dịch không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn cần có kiến thức liên ngành, đặc biệt là pháp luật và kinh tế - thương mại. Bổ sung cho quan điểm này, Feng Xuehong (2019) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc dịch thuật thuật ngữ trong hợp đồng, bởi hệ thống thuật ngữ này là sự kết hợp giữa thuật ngữ pháp luật và thuật ngữ của các lĩnh vực chuyên ngành như thương mại, tài chính và bảo hiểm. Trần Bích Lan (2016) cũng chỉ ra các nguyên tắc dịch thuật văn bản tiếng Trung thương mại trên bốn nguyên tắc: tính trung thành, tính chính xác, tính thống nhất và tính ngắn gọn. Yang Zhi Xin (2018) cũng chỉ ra rằng dịch văn bản thương mại cần nắm chắc kiến thức luật thương mại và cần lựa chọn từ ngữ phù hợp.

Nhìn chung, trong những năm gần đây đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu về dịch thuật văn bản pháp lý và hợp đồng thương mại Trung - Việt. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu vẫn chủ yếu tập trung vào phân tích cấu trúc câu, đặc điểm diễn ngôn hoặc chiến lược dịch thuật ở bình diện văn bản, trong khi chưa có nhiều nghiên cứu xem xét thuật ngữ hợp đồng thương mại như một đơn vị nghiên cứu độc lập, có tính hệ thống và chuyên sâu. Do đó, việc nghiên cứu thuật ngữ hợp đồng thương mại tiếng Trung từ góc độ đối chiếu và dịch thuật vẫn còn tồn tại nhiều khoảng trống. Trên cơ sở đó, chúng tôi tập trung phân tích các đặc điểm của thuật ngữ hợp đồng thương mại tiếng Trung và đề xuất các chiến lược chuyển dịch sang tiếng Việt, nhằm góp phần nâng cao chất lượng dịch thuật hợp đồng thương mại Trung - Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp, nghiên cứu sử dụng kết hợp phân tích định lượng và định tính, bảo đảm vừa có cơ sở thống kê khách quan vừa có chiều sâu phân tích ngữ nghĩa - pháp lý.

Ngữ liệu khảo sát gồm 15 bản hợp đồng thương mại được thu thập từ 05 doanh nghiệp Trung Quốc đang hoạt động tại Việt Nam. Các hợp đồng thuộc nhiều loại hình như hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng gia công và hợp đồng cung ứng dịch vụ. Dựa trên vị trí của thuật ngữ trong cấu trúc khái niệm của hợp đồng thương mại, các thuật ngữ được phân thành 6 nhóm chính:

- (1) Nhóm thuật ngữ về chủ thể hợp đồng (甲方/乙方, 买方/卖方);
- (2) Nhóm thuật ngữ về giá cả, thanh toán (货物, 服务内容);
- (3) Nhóm thuật ngữ về quyền và nghĩa vụ (权利, 义务, 履行, 通知);
- (4) Nhóm thuật ngữ về hiệu lực và thời gian hợp đồng (合同生效, 合同解除, 合同无效);
- (5) Nhóm thuật ngữ về giải quyết tranh chấp (违约, 违约责任, 赔偿);
- (6) Nhóm thuật ngữ về hình thức và phụ lục (附件、文本、签名、盖章).

Cách phân loại này cho phép tái hiện cấu trúc nội tại của hệ thống thuật ngữ hợp đồng thương mại như một chỉnh thể khái niệm thống nhất.

Dựa theo mức độ tương đương dịch thuật Trung - Việt và trên cơ sở đối chiếu với hệ thống thuật ngữ pháp lý tiếng Việt, các thuật ngữ được phân loại theo mức độ tương đương: Tương đương khái niệm hoàn toàn; Tương đương khái niệm một phần; Không có tương đương trực tiếp (cần diễn giải); Tương đương chức năng pháp lý. Việc kết hợp hai tiêu chí phân loại này giúp làm rõ không chỉ cấu trúc hệ thống thuật ngữ mà còn đặc điểm chuyển dịch trong bối cảnh song ngữ.

4. Kết quả khảo sát

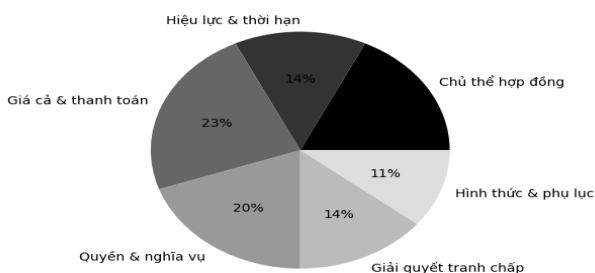
4.1. Kết quả thống kê theo nhóm khái niệm

Kết quả dựa trên cơ sở 15 bản hợp đồng thương mại thuộc ba loại hình: mua bán hàng hoá, gia công và cung ứng dịch vụ, với độ dài từ 9 đến 14 trang (khoảng 5.605-10.530 chữ). Về cấu trúc, các văn bản nhìn chung có bố cục tương đối thống nhất, bao gồm: (1) Tên hợp đồng; (2) Các căn cứ pháp lý và cơ sở ký kết; (3) Thông tin chung về các bên tham gia; (4) Các điều khoản nội dung. Đối với hợp đồng mua bán và gia công, phần nội dung tập trung vào thông tin sản phẩm; trong khi đó, hợp đồng cung ứng dịch vụ chủ yếu quy định phạm vi và nội dung dịch vụ. Ngoài ra, các hợp đồng đều bao gồm các điều khoản về thời hạn thực hiện, phương thức thanh toán, quyền và nghĩa vụ của các bên, bất khả kháng và các quy định chung. Trường hợp sản phẩm có bảo hành, hợp đồng bổ sung điều khoản bảo hành tương ứng. Số lượng điều khoản thường dao động từ 10 đến 11 điều, 2/15 hợp đồng mua bán được trình bày theo dạng đánh số nội dung liên tục thay vì chia thành các điều khoản riêng biệt.

Từ ngữ liệu thu thập, nghiên cứu trích xuất 328 lượt thuật ngữ, tương ứng với 56 đơn vị thuật ngữ khác nhau. Dựa trên tiêu chí phân loại định hướng khái niệm, hệ thống thuật ngữ được chia thành 06 nhóm. Kết quả cho thấy sự phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu vào các nhóm phản ánh giá cả và thanh toán. Nhóm giá cả và thanh toán chiếm tỉ lệ cao nhất (23%), tiếp đến là nhóm quyền và nghĩa vụ chiếm (20%), cho thấy trọng tâm của hợp đồng là xác lập và bảo đảm thực thi quan hệ nghĩa vụ giữa các bên. Các nhóm còn lại gồm: Chủ thể hợp đồng chiếm (18%); Giải quyết tranh chấp chiếm (14%); Hiệu lực và thời gian hợp đồng (14%) và hình thức và phụ lục chiếm (11%). Cơ cấu phân bố thuật ngữ cho thấy hợp đồng thương mại Trung -Việt tập trung chủ yếu vào nhóm thuật ngữ về giá cả và thanh toán (23%) và quyền - nghĩa vụ (20%), chiếm gần một nửa tổng số thuật ngữ khảo sát.

Điều này phản ánh bản chất của hợp đồng thương mại là công cụ xác lập quan hệ nghĩa vụ tài sản và cơ chế bảo đảm thực thi nghĩa vụ giữa các bên. Các nhóm thuật ngữ còn lại đóng vai trò hỗ trợ về mặt cấu trúc pháp lý và kỹ thuật văn bản, góp phần hoàn thiện tính chặt chẽ và hiệu lực thực thi của hợp đồng. Sự phân bố này phù hợp với đặc trưng cấu trúc của văn bản hợp đồng thương mại, trong đó các điều khoản quy định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý thường chiếm dung lượng lớn hơn so với phần xác định chủ thể và đối tượng hợp đồng, qua đó phản ánh trọng tâm điều chỉnh của loại hình văn bản pháp lý này. Sự phân bố này cho thấy hệ thống thuật ngữ hợp đồng thương mại mang tính định hướng chức năng rõ rệt, tập trung vào việc quy phạm hoá nghĩa vụ và thiết lập cơ chế trách nhiệm, thay vì chỉ mô tả các yếu tố hình thức của quan hệ hợp đồng.

Tỷ lệ nhóm thuật ngữ trong hợp đồng thương mại



Biểu đồ 1. Tỷ lệ nhóm thuật ngữ trong 15 bản hợp đồng thương mại của 5 công ty

4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa - pháp lý của hệ thống thuật ngữ

Hợp đồng thương mại là một loại văn bản pháp lý có tính trang trọng cao, khác biệt rõ rệt so với văn bản văn học hoặc các loại văn bản thông dụng khác. Ngôn ngữ hợp đồng đòi hỏi sự chính xác tuyệt đối về từ ngữ, kết cấu câu chặt chẽ và logic, nhằm bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch và khả năng thực thi về mặt pháp lý. Do đó, việc lựa chọn từ ngữ, xây dựng điều khoản và cấu trúc câu trong hợp đồng đều phải tuân thủ những yêu cầu nghiêm ngặt, tránh sử dụng các yếu tố mang sắc thái tình cảm, biểu cảm hay tu từ. Là bộ phận cốt lõi của hợp đồng thương mại, hệ thống thuật ngữ hợp đồng cũng mang những đặc điểm ngôn ngữ tương đồng với văn bản hợp đồng nói chung, thể hiện cụ thể ở các phương diện sau:

4.2.1. Tính chính xác

Thuật ngữ hợp đồng thương mại tiếng Trung yêu cầu mức độ chính xác rất cao, trong đó mỗi thuật ngữ thường chỉ biểu đạt một khái niệm pháp lý hoặc kinh tế xác định, khác biệt rõ rệt so với từ vựng trong ngôn ngữ giao tiếp thông thường. Trong bối cảnh dịch thuật hợp đồng, yêu cầu này càng

trở nên nghiêm ngặt, bởi bất kì sự sai lệch nào trong việc nhận diện hoặc chuyển dịch thuật ngữ đều có thể dẫn đến cách hiểu không thống nhất, thậm chí phát sinh tranh chấp pháp lí.

Chẳng hạn, thuật ngữ “违约” (vi phạm hợp đồng) dùng để chỉ hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ hợp đồng, có nội hàm pháp lí cụ thể và ổn định, không thể tùy tiện thay thế bằng các từ mang nghĩa gần trong ngôn ngữ thông thường. Do đó khi dịch cần đảm bảo độ chính xác tuyệt đối, đúng khái niệm và đúng cách dùng pháp lí.

4.2.2. Tính đơn nghĩa, ổn định cao

Nhiều thuật ngữ trong hợp đồng thương mại tiếng Trung được sử dụng với tần suất cao và xuất hiện lặp đi lặp lại trong nhiều văn bản hợp đồng khác nhau với hình thức và nội dung tương đối cố định. Có thể kể đến các thuật ngữ như “商务合同” (hợp đồng thương mại), “不可抗力” (bất khả kháng), “违约责任” (trách nhiệm vi phạm hợp đồng), “甲方/乙方” (bên A/bên B), “索赔” (đòi bồi thường), “合同效力” (hiệu lực hợp đồng), “本合同一式两份” (hợp đồng này được lập thành hai bản), “具有同等法律效力” (có giá trị pháp lí như nhau). Qua tổng hợp ngữ liệu cho thấy 100% các hợp đồng đều được viết tắt tên chủ thể tham gia hợp đồng là “甲方/乙方” (bên A/bên B); 6/15 hợp đồng sử dụng “买方/卖方” (bên mua/bên bán), một số ít 2/15 bản hợp đồng sử dụng 供方/需方” (bên cung cấp/ bên có nhu cầu) ở phần thông tin chung của hợp đồng. Tuy nhiên đều được mở ngoặc dùng “甲方/乙方” (bên A/bên B). Thuật ngữ “甲方/乙方” (bên A/bên B) được dùng xuyên suốt trong 15/15 hợp đồng. “应当” xuất hiện trung bình 18-20 lần/hợp đồng, “不得” xuất hiện trung bình 7-12 lần/hợp đồng. Các thuật ngữ này ít thay đổi về hình thức và ý nghĩa trong các văn bản khác nhau. Tính ổn định của thuật ngữ góp phần hạn chế sự đa nghĩa, giảm thiểu cách hiểu khác nhau và từ đó làm giảm rủi ro pháp lí trong quá trình thực hiện hợp đồng. Bởi tính ổn định cao do đó khi dịch và đánh giá dịch đối với thuật ngữ hợp đồng cần độ chính xác cao, nhất quán trong toàn bộ bản dịch và đảm bảo tính tương đương pháp lí.

4.2.3. Tính trang trọng

Ngôn ngữ hợp đồng thương mại tiếng Trung mang đặc trưng của văn bản hành chính - pháp lí, thể hiện phong cách trang trọng, khách quan và phi cá nhân, hạn chế tối đa việc sử dụng các yếu tố cảm xúc hay biện pháp tu từ. Thuật ngữ thường xuất hiện dưới dạng danh từ hoặc cụm danh từ nhằm bảo đảm tính chính xác và tính pháp lí của văn bản. Ví dụ như “买方/卖方” (bên mua/bên bán), “委托方/受托方” (bên ủy thác/bên được ủy thác), “合同当事人” (các bên tham gia hợp đồng). Bên cạnh đó, các thuật ngữ liên quan đến trách nhiệm pháp lí và xử lí vi phạm cũng mang đậm sắc thái trang trọng, chẳng hạn như “依法承担责任” (chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật).

4.2.4. Tính pháp lí bắt buộc

Thuật ngữ hợp đồng thương mại gắn chặt với quyền và nghĩa vụ pháp lí của các bên tham gia, do đó có tính ràng buộc pháp lí cao, khác biệt với thuật ngữ trong nhiều lĩnh vực khoa học khác. Việc sử dụng thuật ngữ không chính xác hoặc không thống nhất có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực và khả năng thực thi của hợp đồng. Đặc biệt, các động từ tình thái như “应当、须、必须、不得” (phải, cần phải, bắt buộc phải, không được) thể hiện nghĩa vụ bắt buộc hoặc lệnh cấm tuyệt đối, không mang tính lựa chọn. Ví dụ, câu “乙方应当按期交付货物” cần được dịch là “Bên B phải giao hàng đúng hạn”. Nếu dịch thành “Bên B nên giao hàng đúng hạn” sẽ làm giảm mức độ ràng buộc pháp lí và có nguy cơ gây ra tranh chấp. Tương tự, thuật ngữ “不得” biểu thị lệnh cấm tuyệt đối; mọi hành vi vi phạm đều có thể dẫn đến trách nhiệm pháp lí tương ứng.

4.2.5. Tính liên ngành

Thuật ngữ hợp đồng thương mại là kết quả của sự giao thoa giữa thuật ngữ pháp luật và thuật ngữ kinh tế - thương mại, đồng thời có sự liên hệ chặt chẽ với các lĩnh vực như tài chính, bảo hiểm và vận chuyển, lưu kho và giao nhận hàng hóa. Khoảng 32% thuật ngữ mang tính chất liên ngành, kết hợp giữa pháp luật và kinh tế - thương mại, chẳng hạn như “合同价值” (giá trị hợp đồng), “付款方式” (phương thức thanh toán), “交货条件” (điều kiện giao hàng). Các thuật ngữ này không chỉ phản ánh quan hệ pháp lí mà còn hàm chứa nội dung kinh tế cụ thể. Điều này tạo ra thách thức trong dịch thuật khi hệ thống khái niệm giữa hai quốc gia không hoàn toàn đồng nhất.

Mặc dù dịch thuật thuật ngữ hợp đồng có một số điểm tương đồng với dịch từ vựng thông thường, song sự khác biệt giữa hai loại hình này là rất rõ rệt. Dịch thuật ngữ đòi hỏi người dịch không chỉ nắm vững nghĩa từ điển mà còn phải hiểu sâu sắc nội hàm pháp lí, phạm vi sử dụng và chức năng giao tiếp của thuật ngữ trong ngữ cảnh hợp đồng cụ thể. Điều này đặt ra những yêu cầu nghiêm ngặt đối với người dịch, bao gồm việc nắm chắc hệ thống khái niệm chuyên ngành, chuẩn thuật ngữ pháp lí cũng như các phương pháp và nguyên tắc dịch thuật phù hợp. Trên cơ sở đó, phần tiếp theo của nghiên cứu sẽ tập trung phân tích các chiến lược dịch thuật thuật ngữ hợp đồng thương mại Trung - Việt nhằm góp phần nâng cao chất lượng và tính chuẩn xác của bản dịch hợp đồng thương mại.

5. Chiến lược dịch thuật thuật ngữ hợp đồng thương mại Trung - Việt

Trên cơ sở đối chiếu với hệ thống thuật ngữ pháp lí tiếng Việt, 56 thuật ngữ được phân loại theo 4 mức độ tương đương, tương đương hoàn toàn chiếm 65%; tương đương một phần chiếm 20%; tương đương chức năng pháp lí chiếm 12%; không có tương đương chiếm 3%. Kết quả cho thấy chưa đến một nửa số thuật ngữ có thể dịch theo hình thức tương đương trực tiếp hoàn toàn. Điều này chứng minh rằng dịch thuật hợp đồng Trung - Việt không thể chỉ dựa vào tra cứu từ điển mà đòi hỏi phân tích hệ thống khái niệm pháp lí. Do đó khi dịch thuật ngữ hợp đồng thương mại Trung - Việt cần dựa theo các nguyên tắc sau:

5.1. Nguyên tắc chính xác

Nguyên tắc chính xác là nền tảng quan trọng trong dịch thuật thuật ngữ hợp đồng thương mại. Chiến lược này được áp dụng khi trong tiếng Việt đã tồn tại thuật ngữ pháp lí có nội hàm tương đối ổn định, phạm vi sử dụng rõ ràng và chức năng pháp lí tương đương với thuật ngữ tiếng Trung. Việc lựa chọn các thuật ngữ tương đương chuẩn không chỉ bảo đảm độ chính xác về mặt ngữ nghĩa mà còn góp phần duy trì tính thống nhất, tính quy phạm và hiệu lực pháp lí của văn bản hợp đồng trong hệ thống pháp luật đích.

Trong thực tiễn dịch thuật, nhiều thuật ngữ pháp lí tiếng Trung được sử dụng trong hợp đồng thương mại đã có cách chuyển dịch tương đối ổn định sang tiếng Việt, đặc biệt là các thuật ngữ liên quan đến chủ thể hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên, cũng như hiệu lực pháp lí của hợp đồng. Chẳng hạn: “合同当事人 → chủ thể hợp đồng”; “权利与义务 → quyền và nghĩa vụ”; “法律责任 → trách nhiệm pháp lí”; “合同效力 → hiệu lực hợp đồng”. Việc sử dụng các thuật ngữ này giúp bảo đảm tính chuẩn mực và khả năng áp dụng của bản dịch trong thực tiễn pháp lí.

5.2. Chiến lược dịch tương đương trực tiếp

Đối với các thuật ngữ có sự tương đồng cao về khái niệm pháp lí giữa hai ngôn ngữ, chiến lược dịch tương đương trực tiếp có thể được áp dụng. Dịch tương đương trực tiếp là phương thức chuyển dịch trong đó thuật ngữ tiếng Trung được chuyển sang thuật ngữ tiếng Việt có khái niệm pháp lí tương đương và đã được thừa nhận rộng rãi trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Đây là chiến lược được ưu tiên khi tồn tại sự tương thích cao giữa hai hệ thống thuật ngữ. Ví dụ: “合同 → hợp đồng”; “当事人 → các bên”; “违约 → vi phạm hợp đồng”; “合同生效 → hợp đồng có hiệu lực”. Cách dịch này giúp bản dịch bảo đảm tính ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với phong cách văn bản pháp lí. Theo Newmark (1988), đây là biểu hiện của “tương đương ngữ nghĩa và tương đương chức năng”, khi hai ngôn ngữ cùng chia sẻ một khái niệm pháp lí tương đối thống nhất. Chiến lược này chiếm khoảng trên 40% trường hợp trong ngữ liệu dịch. Ưu điểm là bảo đảm tính ngắn gọn và chuẩn mực pháp lí.

5.3. Chiến lược dịch giải thích

Trong trường hợp thuật ngữ tiếng Trung không có tương đương hoàn toàn trong tiếng Việt, người dịch cần vận dụng chiến lược dịch giải thích hoặc chuyển đổi, tức là lựa chọn thuật ngữ gần nghĩa nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam kết hợp với diễn giải nội hàm khái niệm. Dịch giải thích thường được sử dụng khi việc dịch trực tiếp có thể gây hiểu sai hoặc không phản ánh đầy đủ bản chất pháp lí của thuật ngữ nguồn.

Ví dụ: “善意履行 → thực hiện nghĩa vụ một cách thiện chí”; “实质性违约 → vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng”. Chiến lược này giúp người đọc tiếng Việt nắm bắt chính xác nội dung và giá trị pháp lí của thuật ngữ, đặc biệt trong bối cảnh hợp đồng song ngữ hoặc nghiên cứu học thuật. Tuy nhiên, việc dịch giải thích có thể làm tăng độ dài của câu văn, do đó người dịch cần kiểm soát tốt cách diễn đạt để không làm giảm tính cô đọng và trang trọng của văn bản hợp đồng.

5.4. Chiến lược dịch vay mượn từ Hán - Việt

Do tiếng Việt có hệ thống từ Hán - Việt phong phú và được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực pháp luật, chiến lược dịch vay mượn từ Hán - Việt là một phương thức hiệu quả trong dịch thuật hợp đồng thương mại Trung - Việt. Ví dụ: “仲裁 → trọng tài”; “法律效力 → hiệu lực pháp lý”.

Việc sử dụng từ Hán - Việt không chỉ giúp giữ được phong cách trang trọng, chuẩn mực của văn bản pháp lý mà còn tạo sự quen thuộc và dễ tiếp nhận đối với người đọc Việt Nam. Nhiều học giả cho rằng, dịch vay mượn từ Hán - Việt góp phần nâng cao mức độ tương thích về phong cách và tính quy phạm giữa bản gốc và bản dịch. Tuy nhiên, chiến lược này không phải lúc nào cũng áp dụng máy móc. Chẳng hạn, thuật ngữ “当事人” trong hợp đồng thương mại cần được dịch là “các bên” thay vì “đương sự”, bởi “đương sự” thường được sử dụng trong ngữ cảnh tố tụng. Những điểm này cần được giảng viên đặc biệt lưu ý khi giảng dạy dịch thuật hợp đồng cho sinh viên.

5.5. Chiến lược dịch theo chức năng pháp lý

Chiến lược dịch theo chức năng pháp lý nhấn mạnh việc lựa chọn thuật ngữ không chỉ dựa trên hình thức ngôn ngữ mà chủ yếu dựa vào chức năng và hiệu lực pháp lý của thuật ngữ trong bối cảnh sử dụng cụ thể. Theo đó, người dịch cần ưu tiên các cách diễn đạt phù hợp với quy định và thông lệ của pháp luật Việt Nam. Ví dụ: “合同解除 → chấm dứt hợp đồng”; “合同无效 → hợp đồng vô hiệu / hợp đồng hết hiệu lực”. Mặc dù về mặt từ vựng có thể tồn tại nhiều cách dịch khác nhau, nhưng việc lựa chọn thuật ngữ tương thích với hệ thống pháp luật đích sẽ giúp bản dịch có giá trị sử dụng cao trong thực tiễn. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm “tương đương chức năng” của Nida (1964) nhằm mang hiệu quả giao tiếp và tác động pháp lý của bản dịch hơn là sự tương ứng hình thức.

5.6. Chiến lược dịch kết hợp

Trong nhiều trường hợp, đặc biệt khi thuật ngữ xuất hiện lần đầu trong hợp đồng hoặc trong các bài viết học thuật, người dịch có thể áp dụng chiến lược dịch kết hợp, tức là kết hợp giữa dịch trực tiếp và diễn giải ngắn gọn. Ví dụ: “违约金 (tiền phạt vi phạm hợp đồng)”; “履约能力 (năng lực thực hiện nghĩa vụ hợp đồng)”, hoặc “履约能力 → năng lực thực hiện hợp đồng (khả năng tài chính và pháp lý của bên ký kết)”. Việc bổ sung phần giải thích giúp người đọc tiếng Việt hiểu rõ hơn nội hàm pháp lý của thuật ngữ, từ đó nâng cao tính minh bạch và độ chính xác của bản dịch, đồng thời vẫn bảo đảm phong cách chuẩn mực của văn bản hợp đồng.

6. Kết luận

Dịch thuật ngữ hợp đồng thương mại Trung - Việt là một công việc tương đối phức tạp, phản ánh sự khác biệt về hệ thống khái niệm và pháp luật giữa hai ngôn ngữ. Trên cơ sở khảo sát 56 thuật ngữ từ 15 bản hợp đồng thương mại, nghiên cứu cho thấy hệ thống thuật ngữ tập trung chủ yếu ở nhóm giá cả, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý; đồng thời chỉ 65% thuật ngữ đạt mức tương đương hoàn toàn, cho thấy tính không tương thích nhất định giữa hai hệ thống pháp luật. Các chiến lược dịch như tương đương trực tiếp, diễn giải, vay mượn từ Hán - Việt, dịch theo chức năng pháp lý và dịch kết hợp đều có phạm vi áp dụng riêng và cần được lựa chọn linh hoạt tùy theo đặc điểm thuật ngữ và bối cảnh sử dụng. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa - pháp lý của thuật ngữ hợp đồng thương mại tiếng Trung và cung cấp cơ sở lý luận cho hoạt động dịch thuật và giảng dạy dịch hợp đồng Trung - Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Hữu Đạt. (2000). *Phong cách ngôn ngữ chức năng tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
2. Đường Dũng Huy. (2020). *Đặc điểm ngôn ngữ trong hợp đồng thương mại tiếng Trung (có đối chiếu với các hợp đồng thương mại tiếng Việt)*. Luận văn thạc sỹ ngôn ngữ học. Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân Văn.
3. Nguyễn Minh Hằng (2012). *Ngôn ngữ pháp lý và dịch thuật*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Cẩm Tú Tài. (2022). *Về đặc điểm từ vựng tiếng Hán thương mại và những vấn đề trong dịch thuật sang tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

5. Nida, E. A. (1964). *Toward a Science of Translating*. Brill.
6. 陈碧兰. (2016). 中越翻译调查 (以中越商业文件翻译为例). 博士论文.
7. 冯雪红. (2019). 《浅谈国际商务合同翻译教学中术语意思的培养》. 中国科技术语.
8. 杨智新. (2018). 商务合同的文体特点及其翻译. 学周刊.